

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2025

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

***Hội đồng quản trị***

|                      |                                     |
|----------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/04/2025) |
| Ông Tô Thành Hưng    | Thành viên                          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên                          |
| Bà Lưu Quỳnh Mai     | Thành viên                          |

***Ban Tổng giám đốc***

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Tô Thành Hưng    | Tổng Giám đốc                 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng giám đốc thường trực |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa  | Phó Tổng giám đốc             |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng giám đốc             |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Phó Tổng giám đốc thường trực**

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh  | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> | <b>-</b>     | <b>559,407,183,664</b>   | <b>774,562,266,777</b>   |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b>  | <b>5,153,021,382</b>     | <b>225,963,280,635</b>   |
| 1 Tiền                                      | 111        |              | 5,153,021,382            | 225,963,280,635          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | -                        | -                        |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |              | -                        | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>189,625,970,151</b>   | <b>206,421,208,484</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.         | 189,291,473,716          | 211,124,937,554          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.         | 61,630,083,391           | 50,699,678,408           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.         | 14,682,840,004           | 5,184,498,356            |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |              | (75,978,426,960)         | (60,587,905,834)         |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |              | <b>205,763,491,480</b>   | <b>181,198,323,077</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        | V.7.         | 208,563,719,426          | 181,307,079,046          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | (2,800,227,946)          | (108,755,969)            |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>158,864,700,651</b>   | <b>160,979,454,581</b>   |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.        | 3,393,377,008            | 3,635,354,640            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |              | 155,431,734,943          | 157,344,099,941          |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.        | 39,588,700               | -                        |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |              | <b>2,637,676,795,710</b> | <b>2,385,131,662,017</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>357,411,409,918</b>   | <b>156,854,697,592</b>   |
| 1 Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.         | 357,411,409,918          | 156,854,697,592          |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>129,331,197,664</b>   | <b>135,410,988,399</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8.         | 80,213,760,203           | 87,482,750,362           |
| - Nguyên giá                                | 222        |              | 560,053,794,321          | 559,317,096,007          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |              | (479,840,034,118)        | (471,834,345,645)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.         | 49,117,437,461           | 47,928,238,037           |
| - Nguyên giá                                | 228        |              | 65,287,979,082           | 57,227,979,082           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |              | (16,170,541,621)         | (9,299,741,045)          |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10.</b> | <b>2,140,970,639,412</b> | <b>2,062,672,315,160</b> |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |              | 2,140,970,639,412        | 2,062,672,315,160        |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.</b>    | <b>5,356,904,880</b>     | <b>22,382,363,369</b>    |
| 1 Đầu tư vào công ty con                    | 251        |              | 5,501,000,027            | 22,500,000,000           |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |              | 1,176,000,000            | 1,176,000,000            |
| 3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |              | (1,320,095,147)          | (1,293,636,631)          |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>4,606,643,836</b>     | <b>7,811,297,497</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.        | 4,606,643,836            | 7,811,297,497            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |              | <b>3,197,083,979,374</b> | <b>3,159,693,928,794</b> |

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh  | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |              | <b>1,908,840,935,749</b> | <b>1,897,597,085,356</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |              | <b>1,146,372,918,857</b> | <b>976,318,468,468</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12.        | 180,500,555,872          | 174,563,722,890          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13.        | 232,274,372,239          | 149,576,264,685          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14.        | 6,755,523,254            | 4,890,201,326            |
| 4 Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 15,862,999,361           | 14,713,709,889           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15.        | 24,467,440,270           | 5,099,275,741            |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.16.        | 4,869,139,752            | 6,026,920,376            |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.17.        | 681,088,329,880          | 620,893,815,332          |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 554,558,229              | 554,558,229              |
| <b>II Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |              | <b>762,468,016,892</b>   | <b>921,278,616,888</b>   |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.16.        | 2,188,000,000            | 1,720,600,000            |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.17.        | 760,280,016,892          | 919,558,016,888          |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |              | <b>1,288,243,043,625</b> | <b>1,262,096,843,438</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.18.</b> | <b>1,288,243,043,625</b> | <b>1,262,096,843,438</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 1,166,984,480,000        | 1,132,999,020,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |              | 1,166,984,480,000        | 1,132,999,020,000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |              | 25,731,363,636           | 25,731,363,636           |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 38,505,239,661           | 38,505,239,661           |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 57,021,960,328           | 64,861,220,141           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 30,875,760,141           | 43,170,811,129           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 26,146,200,187           | 21,690,409,012           |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |              |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |              | <b>3,197,083,979,374</b> | <b>3,159,693,928,794</b> |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

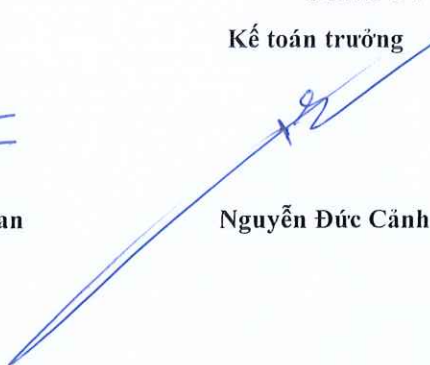
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO  
ngày 30/07/2025)



| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                |       |             |                 | Mẫu số B 02 - DN |                   |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|-------------------|
| Quý III năm 2025  |       |             |                 | Đơn vị tính: VND |                   |
| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | QUÝ III         |                  |                   |
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1.       | 288,570,323,118 | 240,231,137,372  | 798,918,958,871   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 178,923,309     | -                | 1,382,570,738     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 288,391,399,809 | 240,231,137,372  | 797,536,388,133   |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2.       | 239,798,741,015 | 194,899,485,233  | 664,012,690,725   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 48,592,658,794  | 45,331,652,139   | 133,523,697,408   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.3.       | 1,473,919,924   | 1,192,744,239    | 2,218,361,892     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4.       | 3,601,391,658   | 5,929,671,611    | 26,256,824,576    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 10,334,171,831  | 8,800,493,258    | 29,536,882,143    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.7.       | 994,912,808     | 1,242,682,969    | 3,531,385,264     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.7.       | 25,370,323,675  | 23,524,131,131   | 80,835,257,190    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 20,099,950,577  | 15,827,910,667   | 25,118,592,270    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.5.       | 2,273,027,453   | 570,014          | 2,364,497,199     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.6.       | 2,003,076       | 196,197,658      | 277,226,697       |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                      | 40    |             | 2,271,024,377   | (195,627,644)    | 2,087,270,502     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 22,370,974,954  | 15,632,283,023   | 27,205,862,772    |
|   |       |             |                 |                  | 38,869,593,532    |
|   |       |             |                 |                  | 86,276,716        |
|   |       |             |                 |                  | 1,160,324,209     |
|   |       |             |                 |                  | (1,074,047,493)   |
|   |       |             |                 |                  | 37,795,546,039    |

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 51
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 52
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60  
(60=50-51-52)

1,059,662,585 4,641,771,034

- 33,153,775,005

22,370,974,954

15,632,283,023

26,146,200,187

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

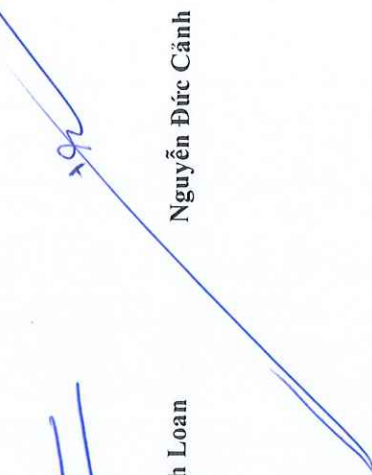
Phó Tổng giám đốc thường trực

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 |
|--|-------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 27,205,862,772                             | 37,795,546,039                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |  |  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 22,555,167,449                             | 22,280,056,739                             |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 18,108,451,619                             | 153,146,428                                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |  | -  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (2,298,317,956)                            | (475,617,525)                              |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 29,536,882,143                             | 26,406,013,603                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 95,108,046,027                             | 86,159,145,284                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (197,279,218,821)                          | (235,919,834,950)                          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (27,256,640,380)                           | 35,781,843,779                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 94,947,145,123                             | 112,896,763,683                            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 3,446,631,293                              | 5,200,436,684                              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (9,877,447,667)                            | (26,537,317,051)                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (5,295,876,770)                            | (11,500,000,000)                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | (46,207,361,195)                           | (33,918,962,571)                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (94,773,700,966)                           | (92,705,834,829)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 2,272,727,273                              | 100,000,000                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | -  | -  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | -  | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |  | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 26    | 16,998,999,973                             | -  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 25,590,683                                 | 423,778,963                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (75,476,383,037)                           | (92,182,055,866)                           |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

(tiếp theo)

**II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|  |           |                          |                          |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |                          | -                        |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 610,608,870,970          | 413,702,038,655          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (709,692,356,418)        | (470,961,219,430)        |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              | 35        | -                        | -                        |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (43,029,573)             | (12,875,000)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <i>40</i> | <i>(99,126,515,021)</i>  | <i>(57,272,055,775)</i>  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>            | <i>50</i> | <i>(220,810,259,253)</i> | <i>(183,373,074,212)</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                         | <i>60</i> | <i>225,963,280,635</i>   | <i>203,682,450,696</i>   |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | <i>61</i> |                          | -                        |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>        | <i>70</i> | <i>5,153,021,382</i>     | <i>20,309,376,484</i>    |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO  
ngày 30/07/2025)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 22 ngày 16/09/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.166.984.480.000 VND** (Một nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 116.698.448 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc các loại thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Nội Bài, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Ngày 21/07/2025 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ, với tổng giá trị là 22.500.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 2.250.000 cổ phần, tỷ lệ sở hữu là 75% tại thời điểm thoái vốn.

***Danh sách công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ tương ứng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**2. Công cụ tài chính**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính này.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính của công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư***

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương thức tính giá trị hàng tồn kho: giá đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 06 - 28                         |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05 - 10                         |

**9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, máy chủ ảo và công thức thuốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Loại tài sản cố định**

Phần mềm máy vi tính

Máy chủ ảo

Công thức khấu hao

**Thời gian khấu hao (năm)**

8 - 10

03

20

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại cuối kỳ hoặc cuối năm theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 30/09/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>5,153,021,382</b> | <b>225,963,280,635</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                   | <i>204,536,400</i>   | <i>223,031,265</i>     |
| Tiền mặt VND                      | 22,878,580           | 46,198,512             |
| Tiền mặt USD                      | 181,657,820          | 176,832,753            |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>         | <i>4,948,484,982</i> | <i>225,740,249,370</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND            | 4,755,579,820        | 223,029,185,844        |
| Tiền gửi ngân hàng USD            | 165,255,329          | 2,686,900,833          |
| Tiền gửi ngân hàng EUR            | 27,649,833           | 24,162,693             |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> |                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5,153,021,382</b> | <b>225,963,280,635</b> |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

|  | 30/09/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                  |                        | VND                  |                        |
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc                |
|  |                      |                        |                      | Dự phòng               |
|  |                      |                        |                      | Giá trị ghi sổ         |
| a1) Đầu tư vào công ty con                   | 5,501,000,027        | (144,095,147)          | 5,356,904,880        | 22,500,000,000         |
| Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ   | 5,501,000,027        | (144,095,147)          | 5,356,904,880        | 22,500,000,000         |
| a2) Đầu tư vào công ty liên kết              | 1,176,000,000        | (1,176,000,000)        | -                    | 1,176,000,000          |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 1,176,000,000        | (1,176,000,000)        | -                    | 1,176,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6,677,000,027</b> | <b>(1,320,095,147)</b> | <b>5,356,904,880</b> | <b>23,676,000,000</b>  |
|  |                      |                        |                      | <b>(1,293,636,631)</b> |
|  |                      |                        |                      | <b>22,382,363,369</b>  |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 25/01/2021. Ngày 21/07/2025 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ, với tổng giá trị là 22.500.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 2.250.000 cổ phần, tỷ lệ sở hữu là 75% tại thời điểm thoái vốn.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 30/09/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | VND                    |                         | VND                    |                         |
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <i>Ngắn hạn</i>                              |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Appollo Oil                       | 48,554,676,661         | (48,554,676,661)        | 48,554,676,661         | (33,988,273,662)        |
| Công ty CP Thương mại Vina Úc                | 193,375,350            | -                       | -                      | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y | 1,076,519,997          | -                       | 11,076,519,997         | -                       |
| Công ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc       | 3,442,186,477          |                         | 2,927,575,506          |                         |
| Các đối tượng khác                           | 136,024,715,231        | (8,052,231,306)         | 148,566,165,390        | (7,228,113,179)         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>189,291,473,716</b> | <b>(56,606,907,967)</b> | <b>211,124,937,554</b> | <b>(41,216,386,841)</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <i>Ngắn hạn</i>                             |                       |                       |
| Công ty Cổ phần APPOLLO OIL                 | 6,635,605             | 8,066,635,605         |
| Yoosung Filling System Co., Ltd.            | -                     | 6,598,252,000         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long | 15,379,324,500        | 15,481,044,300        |
| Các đối tượng khác                          | 46,244,123,286        | 20,553,746,503        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>61,630,083,391</b> | <b>50,699,678,408</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu khác**

|  | 30/09/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | VND                    |                         | VND                    |                         |
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>14,682,840,004</b>  | -                       | <b>5,184,498,356</b>   | -                       |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                         | 892,021,432            | -                       | 898,286,197            | -                       |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân | 170,684,826            | -                       | 218,943,598            | -                       |
| Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông            | 500,000,000            | -                       | 500,000,000            | -                       |
| Các đối tượng khác                               | 221,336,606            | -                       | 179,342,599            | -                       |
| Phải thu khác                                    | 13,383,539,515         | -                       | 3,762,551,122          | -                       |
| Lãi dự thu                                       | 30,219,178             | -                       | 30,219,178             | -                       |
| Dư nợ bảo hiểm xã hội                            | 53,255,247             | -                       | 47,739,618             | -                       |
| Các đối tượng khác                               | 13,300,065,090         | -                       | 3,684,592,326          | -                       |
| Tạm ứng  | 367,013,900            | -                       | 483,395,880            | -                       |
| Lê Phú Đức                                       | 35,000,000             | -                       | 70,000,000             | -                       |
| Đỗ Thị Bích Huệ                                  | 50,000,000             | -                       | 50,000,000             | -                       |
| Nguyễn Quốc Đạt                                  | 50,000,000             | -                       | 50,000,000             | -                       |
| Các đối tượng khác                               | 232,013,900            | -                       | 313,395,880            | -                       |
| Dư nợ 3388                                       | 40,265,157             | -                       | 40,265,157             | -                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>357,411,409,918</b> | <b>(19,371,518,993)</b> | <b>156,854,697,592</b> | <b>(19,371,518,993)</b> |
| Công ty CP BV Pharma                             | 19,371,518,993         | (19,371,518,993)        | 19,371,518,993         | (19,371,518,993)        |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà              |                        |                         | 137,443,287,674        |                         |
| Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình     | 200,000,000,000        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn         | 138,000,000,000        |                         |                        |                         |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                          | 39,890,925             |                         | 39,890,925             |                         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>372,094,249,922</b> | <b>(19,371,518,993)</b> | <b>162,039,195,948</b> | <b>(19,371,518,993)</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nợ xấu**

|   | 30/09/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   |                        | VND                   |                        |
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                        |                       |                        |
| <i>Phải thu khách hàng</i>  |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP Appollo Oil  | 48,554,676,661        |                        | 33,988,273,662        |                        |
| Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê  | 2,565,085,530         |                        | 2,565,085,530         |                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành   | 1,814,538,915         |                        | 1,814,538,915         |                        |
| Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang  | 6,082,005             | -                      | 6,082,005             |                        |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco  | 177,803,010           | -                      | 177,803,010           |                        |
| Công ty TNHH TMDP Thanh Phương  | 1,400,000,001         |                        | 980,000,001           |                        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ  | 1,237,324,369         |                        | 866,127,058           |                        |
| Công ty TNHH DP Phúc Sinh   | 713,493,422           |                        | 713,493,422           |                        |
| Công ty CP Winvet VN  | 69,135,074            |                        | 48,394,552            |                        |
| Công ty TNHH TMQT và DVTH Việt Nhật   | 40,600,980            |                        | 28,420,686            |                        |
| Công ty TNHH Phúc Lâm   | 28,168,000            |                        | 28,168,000            |                        |
| Công ty CP BV Pharma  | 19,371,518,993        |                        | 19,371,518,993        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>75,978,426,960</b> | <b>-</b>               | <b>60,587,905,834</b> | <b>-</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | VND                    |                        | VND                    |                      |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng đang đi trên đường             | 24,287,600             | -                      | 293,996,260            | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 122,940,944,440        | (2,792,529,942)        | 116,595,122,061        | (100,876,303)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2,365,801,491          |                        | 2,210,998,157          |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24,222,694,304         |                        | 21,929,047,964         |                      |
| Thành phẩm                          | 31,759,530,194         | (7,698,004)            | 37,952,402,131         | (7,879,666)          |
| Hàng hóa                            | 27,250,461,397         |                        | 2,325,512,473          |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>208,563,719,426</b> | <b>(2,800,227,946)</b> | <b>181,307,079,046</b> | <b>(108,755,969)</b> |



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III-2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09 - DN

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá             |                        |                   |                     |                           |                          |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 126,732,541,191        | 413,526,075,065   | 14,893,321,615      | 4,165,158,136             | 559,317,096,007          |
| Mua trong năm          | -                      | 8,415,376,714     |                     |                           | 8,415,376,714            |
| Tăng khác              | -                      | 30,000,000        |                     | 75,875,000                | 105,875,000              |
| Giảm khác              |                        |                   | (7,678,678,400)     | (105,875,000)             | (7,784,553,400)          |
| Số dư ngày 30/09/2025  | 126,732,541,191        | 421,971,451,779   | 7,214,643,215       | 4,135,158,136             | 560,053,794,321          |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                     |                           |                          |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 91,863,641,635         | 365,467,027,175   | 12,469,698,846      | 2,033,977,989             | 471,834,345,645          |
| Khấu hao trong kỳ      | 3,106,908,419          | 11,328,918,483    | 773,986,856         | 474,553,115               | 15,684,366,873           |
| Thanh lý, nhượng bán   |                        |                   | (7,678,678,400)     |                           | (7,678,678,400)          |
| Số dư ngày 30/09/2025  | 94,970,550,054         | 376,795,945,658   | 5,565,007,302       | 2,508,531,104             | 479,840,034,118          |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                     |                           |                          |
| Tại ngày 01/01/2025    | 34,868,899,556         | 48,059,047,890    | 2,423,622,769       | 2,131,180,147             | 87,482,750,362           |
| Tại ngày 30/09/2025    | 31,761,991,137         | 45,175,506,121    | 1,649,635,913       | 1,626,627,032             | 80,213,760,203           |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Đơn vị tính: VND                                     |                |
|------------------------|--|----------------|
|                        | Phần mềm máy<br>tính, máy chủ ảo,<br>công thức thuốc | Cộng           |
| Nguyên giá             |  |                |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 57,227,979,082                                       | 57,227,979,082 |
| Mua trong kỳ           | 8,060,000,000  | 8,060,000,000  |
| Số dư ngày 30/09/2025  | 65,287,979,082                                       | 65,287,979,082 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |  |                |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 9,299,741,045  | 9,299,741,045  |
| Khấu hao trong kỳ      | 6,870,800,576  | 6,870,800,576  |
| Số dư ngày 30/09/2025  | 16,170,541,621                                       | 16,170,541,621 |
| Giá trị còn lại        |  |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 47,928,238,037                                       | 47,928,238,037 |
| Tại ngày 30/09/2025    | 49,117,437,461                                       | 49,117,437,461 |

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 30/09/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>  |                          |                          |
| Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*) | 2,140,970,639,412        | 2,062,672,315,160        |
| + PMU1  | 1,472,039,204,131        | 1,432,868,660,346        |
| + PMU2  | 668,931,435,281          | 629,803,654,814          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,140,970,639,412</b> | <b>2,062,672,315,160</b> |

(\*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Chi phí trả trước**

|   | 30/09/2025           | 01/01/2025            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                        | <i>3,393,377,008</i> | <i>3,635,354,640</i>  |
| Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1,146,099,263        | 1,811,936,450         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 2,247,277,745        | 1,823,418,190         |
| <i>b) Dài hạn</i>                         | <i>4,606,643,836</i> | <i>7,811,297,497</i>  |
| Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 970,118,333          | 1,247,323,773         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 3,636,525,503        | 6,563,973,724         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8,000,020,844</b> | <b>11,446,652,137</b> |

**12. Phải trả người bán**

|   | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                    |                        | VND                    |                        |
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Ngắn hạn</i>                               |                        |                        |                        |                        |
| Truking Technology Limited                    | 15,461,708,700         | 15,461,708,700         | 15,461,708,700         | 15,461,708,700         |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn. | 4,042,930,396          | 4,042,930,396          | 3,945,394,516          | 3,945,394,516          |
| Yunnan Baiyao Group Co, LTD                   | 490,588,590            | 490,588,590            | 490,588,590            | 490,588,590            |
| Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec     | 36,756,720             | 36,756,720             | 36,756,720             | 36,756,720             |
| Các đối tượng khác                            | 160,468,571,466        | 160,468,571,466        | 154,629,274,364        | 154,629,274,364        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>180,500,555,872</b> | <b>180,500,555,872</b> | <b>174,563,722,890</b> | <b>174,563,722,890</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|  | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <i>Ngắn hạn</i>                                |                        |                        |
| Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh | 20,330,002,821         | 13,853,016,361         |
| Công ty CP Thương mại Vina Úc                  | 3,267,400,000          | 2,467,400,000          |
| Công ty TNHH Dược phẩm Helios                  | 1,669,283,177          | 2,697,114,240          |
| Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức                  | 10,033,454,434         | 7,149,199,151          |
| Công ty CP DP EUPHAR                           | 1,345,003,185          | 2,272,000,000          |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMMH               | 16,340,930,712         | 16,682,180,840         |
| Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc                | 8,450,093,765          | 2,729,259,671          |
| Các đối tượng khác                             | 170,838,204,145        | 101,726,094,422        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>232,274,372,239</b> | <b>149,576,264,685</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|   | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>30/09/2025 |
|---|----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                                  |                      |                         |                            |                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 4,876,192,391        | 1,059,662,585           | 5,295,876,770              | 639,978,206                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 14,008,935           |                         | 14,008,935                 | -                              |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                         | -                    | 15,756,483,944          | 9,640,938,896              | 6,115,545,048                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>4,890,201,326</b> | <b>16,816,146,529</b>   | <b>14,950,824,601</b>      | <b>6,755,523,254</b>           |
| <b>b) Phải thu</b>                                  |                      |                         |                            |                                |
| Thuế GTGT đầu ra                                    | -                    | 39,479,469,416          | 39,479,469,416             | -                              |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                            | -                    | 11,507,423,663          | 11,507,423,663             | -                              |
| Thuế nhập khẩu                                      | -                    | 1,682,466,991           | 1,682,466,991              | -                              |
| Thuế môn bài  | -                    | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                              |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                    | 653,923,325             | 693,512,025                | 39,588,700                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | -                    | 10,726,595              | 10,726,595                 | -                              |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             | <b>53,339,009,990</b>   | <b>53,378,598,690</b>      | <b>39,588,700</b>              |

**15. Chi phí phải trả**

|                             | 30/09/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             |                       |                      |
| Trích trước tiền thuê nhà   | 277,515,000           | 92,505,000           |
| Trích trước phí kiểm toán   | 225,000,000           | 270,000,000          |
| Trích trước chi phí lãi vay | 23,436,731,313        | 3,777,296,837        |
| Trích trước chi phí khác    | 528,193,957           | 1,051,978,904        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>24,467,440,270</b> | <b>5,099,275,741</b> |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Phải trả khác**

|  | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>4,869,139,752</b> | <b>6,026,920,376</b> |
| Kinh phí công đoàn                           | 245,834,856          | 856,081,701          |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                 | 657,020,000          | 1,174,020,000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 3,966,284,896        | 3,996,818,675        |
| <i>Trà có tức có đông</i>                    | <i>861,643,575</i>   | <i>904,673,148</i>   |
| <i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp</i>          | <i>21,622,000</i>    | <i>21,622,000</i>    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                    | <i>3,083,019,321</i> | <i>3,070,523,527</i> |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>2,188,000,000</b> | <b>1,720,600,000</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 2,188,000,000        | 1,720,600,000        |
| <i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>   | <i>1,140,000,000</i> | <i>1,140,000,000</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>  | <i>500,000,000</i>   | <i>500,000,000</i>   |
| <i>Công ty TNHH XNK &amp; TM Phương Linh</i> | <i>216,000,000</i>   | -                    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                    | <i>332,000,000</i>   | <i>80,600,000</i>    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7,057,139,752</b> | <b>7,747,520,376</b> |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

|   | 30/09/2025      |                       | Trong năm       |                 | 01/01/2025      |                       |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|   | VND             |                       | VND             |                 | VND             |                       |
|   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn   | 681,088,329,880 | 681,088,329,880       | 769,886,870,966 | 709,692,356,418 | 620,893,815,332 | 620,893,815,332       |
| Vay ngắn hạn  | 462,097,335,720 | 462,097,335,720       | 610,608,870,970 | 607,163,785,519 | 458,652,250,269 | 458,652,250,269       |
| Vay ngân hàng (VND)   | 462,097,335,720 | 462,097,335,720       | 610,608,870,970 | 607,163,785,519 | 458,652,250,269 | 458,652,250,269       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (1) | 375,361,164,792 | 375,361,164,792       | 523,872,700,042 | 557,244,925,540 | 408,733,390,290 | 408,733,390,290       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (2)                     | 86,736,170,928  | 86,736,170,928        | 86,736,170,928  | 49,918,859,979  | 49,918,859,979  | 49,918,859,979        |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 218,990,994,160 | 218,990,994,160       | 159,277,999,996 | 102,528,570,899 | 162,241,565,063 | 162,241,565,063       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên     | 184,887,000,000 | 184,887,000,000       | 138,778,000,000 | 74,447,000,000  | 120,556,000,000 | 120,556,000,000       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm                         | 34,103,994,160  | 34,103,994,160        | 20,499,999,996  | 28,081,570,899  | 41,685,565,063  | 41,685,565,063        |



| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)   |  |                   |                   |                 | Mẫu số B 09 - DN |                   |                   |
|---|--|-------------------|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|
| (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo) |  |                   |                   |                 |                  |                   |                   |
| b) Dãi hạn  |  | 760,280,016,892   | 760,280,016,892   | -               | 159,277,999,996  | 919,558,016,888   | 919,558,016,888   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (3)   |  | 613,922,874,004   | 613,922,874,004   |                 | 138,778,000,000  | 752,700,874,004   | 752,700,874,004   |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (4)   |  | 146,357,142,888   | 146,357,142,888   |                 | 20,499,999,996   | 166,857,142,884   | 166,857,142,884   |
| Cộng  |  | 1,441,368,346,772 | 1,441,368,346,772 | 769,886,870,966 | 868,970,356,414  | 1,540,451,832,220 | 1,540,451,832,220 |

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1809635/HĐTD ngày 25/11/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/10/2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 04/2025/HĐTD/HGM ngày 13/01/2025 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (3) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giải đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giải đoạn 2 (PMU2).
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giải đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMUI) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMUI) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.
- (4) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:
  - Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích Khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBĐ/HGM/04 ngày 28/04/2021
  - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2024   | 1,132,999,020,000      | 25,731,363,636       | 43,170,811,129                    | 1,201,901,194,765     |
| Tăng vốn trong năm     | -                      | -                    | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm trước    | -                      | -                    | 21,690,409,012                    | 21,690,409,012        |
| Phân phối các quỹ      | -                      | -                    | -                                 | -                     |
| Chia cổ tức (*)        | -                      | -                    | -                                 | -                     |
| Số dư tại 31/12/2024   | 1,132,999,020,000      | 25,731,363,636       | 64,861,220,141                    | 1,223,591,603,777     |
| Tăng vốn trong năm (*) | 33,985,460,000         | -                    | -                                 | 33,985,460,000        |
| Lãi trong năm nay      | -                      | -                    | 26,146,200,187                    | 26,146,200,187        |
| Phân phối các quỹ      | -                      | -                    | -                                 | -                     |
| Chia cổ tức (*)        | -                      | -                    | (33,985,460,000)                  | (33,985,460,000)      |
| Số dư tại 30/09/2025   | 1,166,984,480,000      | 25,731,363,636       | 57,021,960,328                    | 1,249,737,803,964     |

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|  | 30/09/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần       | 60,469,060,000           | 58,707,830,000           |
| Công ty TNHH Reliv Pharma                          | 14,643,840,000           | 14,217,330,000           |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà                | 424,360,000,000          | 412,000,000,000          |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | 143,603,270,000          | 139,420,660,000          |
| Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro                  | 159,135,000,000          | 154,500,000,000          |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân        | 212,180,000,000          | 206,000,000,000          |
| Các cổ đông khác                                   | 152,593,310,000          | 148,153,200,000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,166,984,480,000</b> | <b>1,132,999,020,000</b> |

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                               | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm               | 1,132,999,020,000 | 1,132,999,020,000 |
| Vốn góp tăng trong năm        | 33,985,460,000    | -                 |
| Vốn góp giảm trong năm        | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối năm              | 1,166,984,480,000 | 1,132,999,020,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia     | -                 | -                 |

*d) Cổ phiếu*

|  | 30/09/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 116,698,448            | 113,299,902            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 116,698,448            | 113,299,902            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 116,698,448            | 113,299,902            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 116,698,448            | 113,299,902            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 116,698,448            | 113,299,902            |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**f) Các quỹ của Công ty**

| Khoản mục             | 01/01/2025            | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND<br>30/09/2025 |
|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 38,505,239,661        | -              | -              | 38,505,239,661                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>38,505,239,661</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>38,505,239,661</b>          |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                          | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> |            |            |
| USD                      | 13,245.37  | 113,410.70 |
| Tiền mặt                 | 7,003.00   | 7,003.00   |
| Tiền gửi ngân hàng       | 6,242.37   | 106,407.70 |
| EUR                      | 917.87     | 925.30     |
| Tiền gửi ngân hàng       | 917.87     | 925.30     |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|                                | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| <i>a) Doanh thu</i>            |                                      |                                      |  |   |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 91,232,814,498                       | 60,858,159,262                       | 233,978,407,363                                | 208,094,885,359                             |
| Doanh thu bán thành phẩm       | 195,524,922,773                      | 177,347,490,966                      | 559,136,514,948                                | 527,903,841,599                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 1,812,585,847                        | 2,025,487,144                        | 5,804,036,560                                  | 6,252,876,481                               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>288,570,323,118</b>               | <b>240,231,137,372</b>               | <b>798,918,958,871</b>                         | <b>742,251,603,439</b>                      |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|                                | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán | 90,004,667,011                       | 59,689,334,223                       | 227,003,585,081                                | 205,456,112,062                             |
| Giá vốn thành phẩm đã bán      | 149,794,074,004                      | 134,142,397,459                      | 433,175,575,578                                | 385,672,726,093                             |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ       | -                                    | -                                    | -  | -   |
| Xử lý hàng hỏng                | -                                    | 3,821,436,200                        | 1,142,058,089                                  | 12,196,974,803                              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                                    | -                                    | 2,713,884,349                                  | 2,753,407,911                               |
| Hoàn nhập dự phòng GG HTK      | -                                    | (2,753,682,649)                      | (22,412,372)                                   | (10,525,308,716)                            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>239,798,741,015</b>               | <b>194,899,485,233</b>               | <b>664,012,690,725</b>                         | <b>595,553,912,153</b>                      |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|                                      | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 3,477,539                            | 6,514,155                            | 25,590,683                                     | 404,722,002                                 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1,470,442,385                        | 1,186,230,084                        | 2,192,771,209                                  | 2,007,185,673                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1,473,919,924</b>                 | <b>1,192,744,239</b>                 | <b>2,218,361,892</b>                           | <b>2,411,907,675</b>                        |

**4. Chi phí tài chính**

|   | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|   | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| Chi phí lãi vay                         | 10,334,171,831                       | 8,800,493,258                        | 29,536,882,143                                 | 26,406,013,603                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | (6,732,780,173)                      | (2,870,821,647)                      | (3,280,057,567)                                | 1,375,634,272                               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3,601,391,658</b>                 | <b>5,929,671,611</b>                 | <b>26,256,824,576</b>                          | <b>27,781,647,875</b>                       |

**5. Thu nhập khác**

|                                       | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|                                       | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2,272,727,273                        | -                                    | 2,272,727,273                                  | 75,000,000                                  |
| Thu nhập khác                         | 300,180                              | 570,014                              | 91,769,926                                     | 11,276,716                                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2,273,027,453</b>                 | <b>570,014</b>                       | <b>2,364,497,199</b>                           | <b>86,276,716</b>                           |

**6. Chi phí khác**

|  | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|  | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế | -                                    | -                                    | 10,726,595                                     | 3,066,855                                   |
| Thù lao trả HĐQT                             | -                                    | 60,000,000                           | 180,000,000                                    | 180,000,000                                 |
| Chi phí từ thanh lý TSCĐ                     | -                                    | -                                    | -  | 4,104,477                                   |
| Chi phí khác                                 | 2,003,076                            | 136,197,658                          | 86,500,102                                     | 973,152,877                                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2,003,076</b>                     | <b>196,197,658</b>                   | <b>277,226,697</b>                             | <b>1,160,324,209</b>                        |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Từ ngày 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|
|   | VND                                  | VND                                  | VND  | VND   |
| <i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>             | <i>994,912,808</i>                   | <i>1,242,682,969</i>                 | <i>3,531,385,264</i>                           | <i>3,735,600,153</i>                        |
| Chi phí nhân viên   | 517,327,541                          | 599,853,699                          | 1,720,475,818                                  | 1,831,633,125                               |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 11,481,983                           | 5,674,176                            | 19,322,450                                     | 37,847,062                                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | -                                    | 2,480,000                            | 4,733,636                                      | 3,718,667                                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 4,647,186                            | 4,647,186                            | 13,941,558                                     | 13,941,558                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 258,660,065                          | 323,256,209                          | 925,641,462                                    | 1,030,646,988                               |
| Chi phí bằng tiền khác  | 202,796,033                          | 306,771,699                          | 847,270,340                                    | 817,812,753                                 |
| <i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <i>25,370,323,675</i>                | <i>23,524,131,131</i>                | <i>80,835,257,190</i>                          | <i>78,722,757,401</i>                       |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 11,701,330,124                       | 11,976,692,121                       | 36,210,959,358                                 | 36,235,624,008                              |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 466,558,538                          | 719,908,884                          | 1,669,662,704                                  | 2,302,101,458                               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 591,106,920                          | 575,036,961                          | 1,606,631,162                                  | 2,052,230,603                               |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định                                    | 1,775,497,760                        | 1,911,458,584                        | 5,280,567,566                                  | 5,926,919,817                               |
| Thuế, phí và lệ phí   | 6,971,367,346                        | 3,668,318,541                        | 8,143,233,259                                  | 11,273,424,808                              |
| Chi phí dự phòng  | -                                    | -                                    | 15,416,979,642                                 | 7,925,047,233                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2,095,001,259                        | 2,618,225,412                        | 6,755,201,629                                  | 8,529,144,805                               |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1,769,461,728                        | 2,054,490,628                        | 5,752,021,870                                  | 4,478,264,669                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>26,365,236,483</b>                | <b>24,766,814,100</b>                | <b>84,366,642,454</b>                          | <b>82,458,357,554</b>                       |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|---|--|---|
|   | VND  | VND   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 610,608,870,970                                | 413,702,038,655                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>610,608,870,970</b>                         | <b>413,702,038,655</b>                      |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>3/2025 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 3/2024 |
|--|--|---|
|  | VND  | VND   |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 709,692,356,418                                | 470,961,219,430                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>709,692,356,418</b>                         | <b>470,961,219,430</b>                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII Những thông tin khác**

**Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm TƯ I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025)